TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2023/DS-PT
Ngày: 03-7-2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Bình
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư
Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 6 và ngày 03 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 188/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất", do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐXXPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1959
Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962

Cùng trú tại: Hủm 2, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn M, sinh năm 1960

Trú tại: Hủm 2, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Văn T, sinh năm 1985. Địa chỉ: 491, QL 14, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước theo văn bản ủy quyền lại ngày 12/7/2022

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Bà Hạp Thị L, sinh năm 1961 (vợ ông M).

Trú tại: Hủm 2, ấp C xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Văn T, sinh năm 1985. Địa chỉ: 491, QL 14, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước theo văn bản ủy quyền lại ngày 12/7/2022.

Ủy ban Nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị H - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: KP. T. Ttr. T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Do có kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M trình bày:

Ông D, bà M có 01 thửa đất có diện tích là 1.940 m^2 tại Hủm 2, ấp C, xã T, huyện đồng P, tỉnh Bình Phước. Có vị trí tứ cận: phía Tây giáp Suối, phía Nam giáp ông L, phía bắc giáp ông M, phía Đông giáp đất của gia đình ông D. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BM 336317, số vào sổ (CH) 00890/Tân Tiến, mang tên Nguyễn Thị M.

Nguồn gốc của mảnh đất là mua của gia đình bà Trần Thị T, ông T (trú cùng địa chỉ) vào năm 1998. Khi mua đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T (sau đổi sang tên bà T). Hai bên đã trả tiền và nhận đất sử dụng ngay từ khi mua. Lúc mua chưa sang tên được vì bà M chưa có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Đến ngày 28/10/2013, mới hoàn thiện thủ tục sang tên từ bà T sang cho bà M. Từ năm 1998, gia đình ông D, bà M nhận đất canh tác trồng lúa nước; đến năm 2004 ông D thực hiện múc ranh đất giữa hai gia đình để trồng cây thì ông M ra ngăn cản không cho múc ranh nên xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ nhau giữa hai gia đình. Phần đất có tranh chấp giữa gia đình ông D và gia đình ông M có diện tích là 821,5m^2 (trong đó có 500m^2 đất HLBV suối), vị trí phía Bắc giáp đất ông M, phía Tây giáp Suối, phía Đông giáp đất của ông D, phía Nam giáp đất ông L (nay là của ông D). Đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 40, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị M. Ông M cho rằng trước đây ông T (chồng bà T) cho ông M một phần đất giáp suối (nằm trong phần đất ông T bà T, bán cho bà M) nên ông M không cho múc ranh, năm 2006, ông M cố tình mang cây cao su trồng trên một phần mảnh đất của gia đình ông D. Ông D, bà M có nhờ bà T (chủ đất cũ) vào can thiệp và yêu cầu ông M nhổ toàn bộ số cây cao su được trồng trên phần diện tích đất tranh chấp nhưng ông M không nhổ. Do lúc đó đất vẫn đứng tên ông bà T và hai bên gia đình là hàng xóm của nhau nên cũng không báo chính quyền can thiệp mà chỉ nói chuyện trao đổi miệng với nhau.

Đến năm 2013, sau khi sang tên đất từ bà T sang cho bà M, gia đình ông D, bà M cũng nhiều lần gặp gỡ gia đình ông M để trao đổi về đất đai, yêu cầu ông M đưa sổ đỏ ra đối chiếu ranh mốc nhưng ông M trì hoãn không chịu hợp tác. Năm 2020, Ủy ban nhân dân xã T đã can thiệp giải quyết nhưng không thành.

Diện tích đất ông M sử dụng của gia đình ông D, bà M (diện tích đang có tranh chấp), theo sơ đồ đo đạc ngày 10/8/2021 là 821,5m^2 (trong đó có 500m^2 đất HLBV suối), vị trí phía Bắc giáp đất ông M, phía Tây giáp Suối, phía Đông giáp đất của ông D, phía Nam giáp đất ông L (nay là của ông D). Đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 40, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị M.

Ông D, bà M đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu ông Trần Văn M, bà Hạp Thị L (vợ ông M) phải có trách nhiệm trả lại cho ông D và bà M diện tích đất 821,5m^2 (trong đó có 500m^2 đất HLBV suối), có vị trí và từ cận như đã nêu trên.

Bị đơn Trần Văn M và người đại diện là ông Hoàng Văn T trình bày:

Ông Mộc và ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M là chỗ hàng xóm sát ranh

đất với nhau. Ông M thừa nhận phần đất hiện đang có tranh chấp là 821,5m^2 (trong đó có 500m^2 đất HLBVsuối), vị trí phía bắc giáp đất ông M, phía Tây giáp Suối, phía đông giáp đất của ông M, phía nam giáp đất ông L. Đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 40, đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị M (vợ ông D

Ông M không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông D, bà M vì lý do: Vào năm 1994, ông M có mua của ông Trần Quang H thửa đất đất giáp ranh với đất của ông T, bà Trần Thị T (nay là đất của ông D, bà M) trong đó có phần đất đang có tranh chấp. Diện tích đất này trước đây là phần ruộng trồng lúa nước của ông T (chồng bà Trần Thị T), sau đó ông T cho ông H sử dụng khoảng 100m^2 phần đất từ ụ mối chạy xuống giáp suối, số còn lại là của ông H. Ông T cho ông H đất cũng không có làm giấy tờ và ông H bán cho ông M phần đất này (hiện đang có tranh chấp) không có giấy tờ gì, chỉ nói miệng với nhau. Ông H bán đất cho ông M và chỉ ranh đất cho ông M có sự tham gia chỉ ranh của ông T, có ông Đ chứng kiến.

Năm 1998, nhà nước có chủ trương đo đạc chính quy đất đai, ông M có đăng ký sổ bộ quyền sử dụng đất (QSDĐ) tại địa phương và năm 2004 gia đình ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, phần đất đang có tranh chấp nói trên lại không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông M. Ông M có sang trao đổi với ông T (chồng bà T) về việc có 100m^2 đất ông T cho không có trong giấy chứng nhận QDSĐ của ông M mà trong giấy chứng nhận QDSĐ của ông T, thì ông T nói "chú cứ sử dụng, không ai có tranh chấp với chú đâu" nên ông M vẫn sử dụng trồng cây từ đó cho đến nay. Năm 2008, khi nhà nước đo đạc lần thứ 02 thì ông M có đi chỉ ranh cho người đo đạc, ông M yêu cầu điều chỉnh phần đất hiện đang có tranh chấp cho ông M nhưng sau đó không biết tại sao họ không điều chỉnh lại.

Ông M sử dụng đất trồng lúa nước từ năm 1994, đến năm 2006, ông M trồng cây cao su và sử dụng cho đến nay không xảy ra tranh chấp gì cả vì vậy ông M không đồng ý trả diện tích đất nói trên theo cầu của ông D, bà M

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hạp Thị L cũng thống nhất với ý kiến của ông M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D và bà M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước quyết định:

Căn cứ khoản 3 và khoản 9 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Điều 579 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 5, khoản 7 Điều 166 và Điều 170, 203 của Luật đất đai năm 2013;

Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M.

Buộc ông Trần Văn M, bà Hạp Thị L phải hoàn trả cho ông ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M diện tích đất đất 821,5m^2 (trong đó có 500m^2 đất HLBV suối),

vị trí phía Bắc giáp đất ông M, phía Tây giáp Suối, phía Đông giáp đất của ông M, phía Nam giáp đất ông L, đất tọa lạc tại tổ 37, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (theo mảnh trích đo ngày 11/8/2019) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 42 cây cao su (trồng năm 2006) và 02 bụi tre.

Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn M, bà Hạp Thị L giá trị tài sản trên đất là 13.440.000 (*Mười ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khỏa 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn M làm trong thời hạn luật định, thực hiện đúng quyền và có hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật TTDS nên hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông M thấy rằng:

Nguồn gốc của mảnh đất là mua của gia đình bà Trần Thị T, ông T (trú cùng địa chỉ) vào năm 1998. Khi mua đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T (sau đổi sang tên bà T). Hai bên đã trả tiền và nhận đất sử dụng ngay từ khi mua. Lúc mua chưa sang tên được vì bà M chưa có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Đến ngày 28/10/2013, mới hoàn thiện thủ tục sang tên từ bà T sang cho bà M. Từ năm 1998, gia đình ông D, bà M nhận đất canh tác trồng lúa nước; đến năm 2004 ông D thực hiện múc ranh đất giữa hai gia đình để trồng cây thì ông M ra ngăn cản không cho múc ranh nên xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ nhau giữa hai gia đình. Phần đất có tranh chấp giữa gia đình ông D và gia đình ông M có diện tích là 821,5m^2 (trong đó có 500m^2 đất HLBV suối), vị trí phía bắc giáp đất ông M, phía Tây giáp Suối, phía đông giáp đất của ông D, phía nam giáp đất ông L (nay là của ông D). Đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 40, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị M. Ông M cho rằng trước đây ông T (chồng bà T) cho ông M một phần đất giáp suối (nằm trong phần đất ông T, bà T, bán cho bà M) nên ông M không cho múc ranh, năm 2006, ông M cố tình mang cây cao su trồng trên một phần mảnh đất của gia đình ông D. Ông D, bà M có nhờ bà T (chủ đất cũ) vào can thiệp và yêu cầu ông M nhổ toàn bộ số cây cao su được trồng trên phần diện tích đất tranh chấp nhưng ông M không nhổ. Do lúc đó đất vẫn đứng tên ông

bà T và hai bên gia đình là hàng xóm của nhau nên cũng không báo chính quyền can thiệp mà chỉ nói chuyện trao đổi miệng với nhau.

Đến năm 2013, sau khi sang tên đất từ bà T sang cho bà M, gia đình ông D, bà M cũng nhiều lần gặp gỡ gia đình ông M để trao đổi về đất đai, yêu cầu ông M đưa sổ đỏ ra đối chiếu ranh mốc nhưng ông M trì hoãn không chịu hợp tác. Năm 2020, Ủy ban nhân dân xã T đã can thiệp giải quyết nhưng không thành.

Diện tích đất ông M sử dụng của gia đình ông D, bà M (diện tích đang có tranh chấp), theo sơ đồ đo đạc ngày 10/8/2021 là 821,5m^2 (trong đó có 500m^2 đất HLBV suối), vị trí phía bắc giáp đất ông M, phía Tây giáp Suối, phía đông giáp đất của ông D, phía nam giáp đất ông L (nay là của ông D). Đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 40, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị M.

Ông D, bà M đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu ông Trần Văn M, bà Hạp Thị L (vợ ông M) phải có trách nhiệm trả lại cho ông D và bà M diện tích đất 821,5m^2 (trong đó có 500m^2 đất HLBV suối), có vị trí và từ cận như đã nêu trên.

Ông M và ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M là chỗ hàng xóm sát ranh đất với nhau.

Ông M thừa nhận phần đất hiện đang có tranh chấp là 821,5m^2 (trong đó có 500m^2 đất HLBV suối), vị trí phía Bắc giáp đất ông M, phía Tây giáp Suối, phía Đông giáp đất của ông Mộc, phía Nam giáp đất ông L. Đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 40, đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị M (vợ ông D).

Ông M không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông D, bà M vì lý do: Vào năm 1994, ông M có mua của ông Trần Quang H thửa đất đất giáp ranh với đất của ông T, bà Trần Thị T (nay là đất của ông D, bà M) trong đó có phần đất đang có tranh chấp. Diện tích đất này trước đây là phần ruộng trồng lúa nước của ông T (chồng bà Trần Thị T), sau đó ông T cho ông H sử dụng khoảng 100m^2 phần đất từ ụ mối chạy xuống giáp suối, số còn lại là của ông H. Ông T cho ông H đất cũng không có làm giấy tờ và ông H bán cho ông M phần đất này (hiện đang có tranh chấp) không có giấy tờ gì, chỉ nói miệng với nhau. Ông H bán đất cho ông M và chỉ ranh đất cho ông M có sự tham gia chỉ ranh của ông T, có ông Đ chứng kiến.

Năm 1998, nhà nước có chủ trương đo đạc chính quy đất đai, ông M có đăng ký sổ bộ quyền sử dụng đất (QSDĐ) tại địa phương và năm 2004 gia đình ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, phần đất đang có tranh chấp nói trên lại không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông M. Ông M có sang trao đổi với ông T (chồng bà T) về việc có 100m^2 đất ông T cho không có trong giấy chứng nhận QDSĐ của ông M mà trong giấy chứng nhận QDSĐ của ông T, thì ông T nói "chú cứ sử dụng, không ai có tranh chấp với chú đâu" nên ông M vẫn sử dụng trồng cây từ đó cho đến nay. Năm 2008, khi nhà nước đo đạc lần thứ 02 thì ông M có đi chỉ ranh cho người đo đạc, ông M yêu cầu điều chỉnh phần đất hiện đang có tranh chấp cho ông M nhưng sau đó không biết tại sao họ không điều chỉnh lại.

Ông M sử dụng đất trồng lúa nước từ năm 1994, đến năm 2006, ông M trồng cây cao su và sử dụng cho đến nay không xảy ra tranh chấp gì cả vì vậy ông M không đồng ý trả diện tích đất nói trên theo cầu của ông D, bà M

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hạp Thị L cũng thống nhất với ý kiến của ông M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D và bà M.

Ông M thừa nhận phần đất tranh chấp không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông. Tuy nhiên, do trước đây chủ đất cũ là ông H – người sang nhượng cho ông M đã được ông T cho ông H. Khi cho ông làm giấy tờ chỉ nói miệng với nhau (hiện nay ông M và ông T đã chết). Theo lời trình bày của bà T vợ ông T thì mẫu đất trên là của gia đình bà T và ông T, không có cho ông H như lời trình bày của ông M, và trong năm 1998, gia đình bà T và gia đình ông M đều tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các gia đình đều có ký giáp ranh với nhau. Tuy nhiên, đến năm 2006, ông M có trồng cao su trên phần đất nằm trong giấy chứng nhận của gia đình bà T, sau khi ông T chết, bà T chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua tên bà T, ông M cũng ký giáp ranh vào năm 2009. Như vậy, ông đã công nhận phần đất trên thuộc quyền sử dụng của bà T đã chuyển nhượng cho ông D bà M. Hơn nữa, khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1998 đến nay, ông cũng không có ý kiến gì. Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, tại phiên tòa ông cũng thừa nhận phần đất tranh chấp không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông mà hiện nay nằm trong giấy chứng nhận của vợ chồng ông D bà M. (theo lời trình bày của ông M thì năm 2008 ông có đề nghị chỉnh giấy chứng nhận của ông cho đúng nhưng không được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận) (ông M đổi sổ lần 2) và theo Công văn trả lời số 156 ngày 12/6/2023 của UBND huyện Đ trả lời về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất đang tranh chấp cho hộ bà Nguyễn Thị M là hoàn toàn đúng với quy định của pháp luật.

Do đó, đề nghị Tòa án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đưa ra được chứng cứ nào khác so với cấp sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên ông Mphải chịu.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn M. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ khoản 3 và khoản 9 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 148, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Điều 579 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 5, khoản 7 Điều 166 và Điều 170, 203của Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M.

Buộc ông Trần Văn M, bà Hạp Thị L phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M diện tích đất đất 821,5m^2 (trong đó có 500m^2 đất HLBV suối), vị trí phía Bắc giáp đất ông M, phía Tây giáp Suối, phía Đông giáp đất của ông M, phía Nam giáp đất ông L, đất tọa lạc tại tổ 37, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (theo mảnh trích đo ngày 11/8/2019) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 42 cây cao su (trồng năm 2006) và 02 bụi tre.

Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn M, bà Hạp Thị L giá trị tài sản trên đất là 13.440.000 (Mười ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

2. Các vấn đề khác: Về chi phí đo đạc, ông Trần Văn M, bà Hạp Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M số tiền là 3.779.000 đồng.

Các chi phí khác: không xem xét do các đương sự không có yêu cầu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: là 300.000 đồng ông Trần Văn M, bà Hạp Thị L phải chịu.

Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M phải chịu là 672.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0018668 ngày 06/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước, ông D, bà M còn phải nộp là 372.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên ông Trần Văn M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0018951 ngày 17/10/2022 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Cổng TTĐT TAND tối cao;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

Bùi Văn Bình